

THÔNG TIN XÉT TUYỂN ĐỢT 3 (NGUYỆN VỌNG BỔ SUNG ĐỢT 2)
của các đại học, học viện, trường đại học phía Bắc
Cập nhật đến 15h00 ngày 17/9/2015

Danh sách này gồm 15 trường (chưa tính 6 đơn vị thành viên của ĐH Thái Nguyên); mỗi trường có thông tin về:

- Chỉ tiêu tuyển sinh Đợt III (có trường gọi là chỉ tiêu tuyển sinh bổ sung Đợt II) trình độ Đại học và trình độ Cao đẳng (nếu trường ĐH có đào tạo trình độ cao đẳng), được phân theo từng trình độ và từng ngành;
- Mức điểm trúng tuyển Đợt II (thường là điểm nhận hồ sơ ĐKXT Đợt III) của mỗi trình độ/ mỗi ngành;
- Tổ hợp các môn xét tuyển và điều kiện xét tuyển khác (nếu có) theo từng trình độ/ngành.

1. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP (MÃ TRƯỜNG LNH)

1.1 Chỉ tiêu và mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển nguyện vọng bổ sung đợt 2

TT	Tên trường, Ngành học	Mã ngành	Khối A00: Toán, Lý, Hóa	Khối A01: Toán, Lý, T.Anh	Khối D01: Toán, Văn, T.Anh	Khối B00: Toán, Hóa, Sinh	Chỉ tiêu
I.	CƠ SỞ CHÍNH - HÀ NỘI. Địa chỉ: Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Nội. ĐT: 04.33840440 ; 04.33840707. Website: www.vfu.edu.vn						
I.1	Các ngành đào tạo đại học:						
1	Công nghệ sinh học	D420201	15,0	15,0	15,0	15,0	30
2	Khoa học môi trường	D440301	15,0	15,0	15,0	15,0	100
3	Quản lý tài nguyên thiên nhiên* (Tiếng Anh)	ED850101	16,0	16,0	16,0	16,0	20
4	Quản lý tài nguyên thiên nhiên* (Tiếng Việt)	D850101	15,0	15,0	15,0	15,0	100
5	Hệ thống thông tin (Công nghệ thông tin)	D480104	15,0	15,0	15,0		30
6	Quản lý đất đai	D850103	15,0	15,0	15,0	15,0	100
7	Kế toán	D340301	15,0	15,0	15,0		100
8	Quản trị kinh doanh	D340101	15,0	15,0	15,0		50
9	Kinh tế	D310101	15,0	15,0	15,0		50
10	Kinh tế Nông nghiệp	D620115	15,0	15,0	15,0		30
11	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)	D620211	15,0	15,0	15,0	15,0	40
12	Lâm sinh	D620205	15,0	15,0	15,0	15,0	100
13	Lâm nghiệp	D620201	15,0	15,0	15,0	15,0	90
14	Khuyến nông	D620102	15,0	15,0	15,0	15,0	40
15	Thiết kế công nghiệp	D210402	15,0	15,0	15,0		40
16	Thiết kế nội thất	D210405	15,0	15,0	15,0		70
17	Kiến trúc cảnh quan	D580110	15,0	15,0	15,0		70
18	Lâm nghiệp đô thị	D620202	15,0	15,0	15,0	15,0	80

TT	Tên trường, Ngành học	Mã ngành	Khối A00: Toán, Lý, Hóa	Khối A01: Toán, Lý, T.Anh	Khối D01: Toán, Văn, T.Anh	Khối B00: Toán, Hóa, Sinh	Chỉ tiêu
19	Kỹ thuật công trình xây dựng	D580201	15,0	15,0	15,0		100
20	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	D510203	15,0	15,0	15,0		40
21	Công nghệ kỹ thuật ô tô	D510205	15,0	15,0	15,0		40
22	Công thôn (Công nghiệp phát triển nông thôn)	D510210	15,0	15,0	15,0		40
23	Kỹ thuật cơ khí (Công nghệ chế tạo máy)	D520103	15,0	15,0	15,0		40
24	Công nghệ vật liệu	D515402	15,0	15,0	15,0	15,0	40
25	Công nghệ chế biến lâm sản (Công nghệ gỗ)	D540301	15,0	15,0	15,0	15,0	70
II.	CƠ SỞ 2 - ĐỒNG NAI. Địa chỉ: Trảng Bom, huyện Trảng, Đồng Nai. ĐT: (0613)922254; (0613)922829. Website: www.vfu2.edu.vn						
II.1.	Các ngành đào tạo Đại học:						
1	Kế toán	D340301	15,0	15,0	15,0		20
2	Quản trị kinh doanh	D340101	15,0	15,0	15,0		20
3	Quản lý đất đai	D850103	15,0	15,0	15,0	15,0	20
4	Công nghệ chế biến lâm sản (Công nghệ gỗ)	D540301	15,0	15,0	15,0	15,0	20
5	Khoa học môi trường	D440301	15,0	15,0	15,0	15,0	20
6	Lâm sinh	D620205	15,0	15,0	15,0	15,0	20
7	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)	D620211	15,0	15,0	15,0	15,0	20
8	Thiết kế nội thất	D210405	15,0	15,0	15,0		20
9	Kiến trúc cảnh quan	D580110	15,0	15,0	15,0		20
10	Công nghệ sinh học	D420201	15,0	15,0	15,0	15,0	20
11	Kỹ thuật công trình xây dựng	D580201	15,0	15,0	15,0		20
II.2	Các ngành đào tạo Cao đẳng:						
1	Kế toán	C340301	12,0	12,0	12,0		15
2	Quản trị kinh doanh	C340101	12,0	12,0	12,0		15
3	Quản lý đất đai	C850103	12,0	12,0	12,0	12,0	15
4	Công nghệ chế biến lâm sản (Công nghệ gỗ)	C540301	12,0	12,0	12,0	12,0	20
5	Khoa học môi trường	C440301	12,0	12,0	12,0	12,0	20
6	Lâm sinh	C620205	12,0	12,0	12,0	12,0	15
7	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)	C620211	12,0	12,0	12,0	12,0	20
8	Thiết kế nội thất	C210405	12,0	12,0	12,0		20

TT	Tên trường, Ngành học	Mã ngành	Khối A00: Toán, Lý, Hóa	Khối A01: Toán, Lý, T.Anh	Khối D01: Toán, Văn, T.Anh	Khối B00: Toán, Hóa, Sinh	Chỉ tiêu
9	Kiến trúc cảnh quan	C580110	12,0	12,0	12,0		20

1.2. Hồ sơ xét tuyển nguyện vọng bổ sung đợt 2 gồm:

Thí sinh sử dụng số mã vạch của mỗi Giấy chứng nhận kết quả thi để ĐKXT, hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (*Mẫu kèm theo*).

- Kèm theo 01 phong bì ghi rõ địa chỉ người nhận kết quả xét tuyển và số điện thoại;

- Hồ sơ xét tuyển gửi theo một trong các phương thức sau:

+ Nộp tại sở GDĐT hoặc trường THPT do sở GDĐT quy định;

+ Hồ sơ nộp trực tiếp tại trường Đại học Lâm nghiệp, hoặc gửi chuyển phát nhanh qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Đào tạo, trường Đại học Lâm nghiệp, Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Nội.

(Nếu hồ sơ ĐKXT gửi qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại trường cần kèm theo bản photo Giấy chứng nhận kết quả thi)

Khi trúng tuyển, thí sinh mang theo Giấy chứng nhận kết quả thi (bản dấu đỏ) để làm thủ tục nhập học tại trường.

1.3. Thời hạn nộp hồ sơ xét tuyển nguyện vọng bổ sung đợt 2 và thời gian nhập học

Xét tuyển nguyện vọng bổ sung đợt 1 trong cả nước đối với tất cả các ngành học, bậc đại học và cao đẳng. Lịch xét tuyển nguyện vọng bổ sung đợt 1 như sau:

- Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển: Từ ngày 11 - 21/9/2015

- Thời gian xét tuyển: trước ngày 24/9/2015

- Thời gian nhập học: 26 - 27/9/2015

2. TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT – HUNG (MÃ TRƯỜNG VHD)

1. Chỉ tiêu còn tuyển sinh: 1.000

2. Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

3. Phương thức tuyển sinh:

• Phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả học tập năm lớp 12 THPT

Điều kiện tối thiểu trúng tuyển: Thí sinh có tổng điểm trung bình cộng cả năm lớp 12 của một trong số các tổ hợp môn xét tuyển theo ngành học đạt kết quả ≥ 6.0 và hạnh kiểm đạt loại Khá trở lên.

• Phương thức 2: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT Quốc gia năm 2015 tại cụm thi do các trường Đại học chủ trì.

Điểm tối thiểu trúng tuyển đối với học sinh phổ thông khu vực 3 (chưa tính điểm ưu tiên) như sau:

TT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu còn	Điểm chuẩn
1	D340201	Tài chính - Ngân hàng	A ₀₀ , A ₀₁ , C ₀₁ , D ₀₁	100	15.0
2	D310101	Kinh tế	A ₀₀ , A ₀₁ , C ₀₁ , D ₀₁	100	
3	D340101	Quản trị kinh doanh	A ₀₀ , A ₀₁ , C ₀₁ , D ₀₁	100	
4	D510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	A ₀₀ , A ₀₁ , C ₀₁ , D ₀₇	100	
5	D480201	Công nghệ thông tin	A ₀₀ , A ₀₁ , C ₀₁ , D ₀₁	200	
6	D510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	A ₀₀ , A ₀₁ , C ₀₁	200	
7	D510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	A ₀₀ , A ₀₁ , C ₀₁	100	

TT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu còn	Điểm chuẩn
8	D510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	A ₀₀ , A ₀₁ , C ₀₁ , D ₀₇	100	

4. Hồ sơ đăng ký xét tuyển (ĐKXT)

+ **Xét tuyển theo kết quả học tập năm lớp 12 THPT:**

- Phiếu đăng ký xét tuyển khóa 39 (tải trên website: viu.edu.vn)
- Học bạ THPT (Photo đen trắng kèm bản gốc để đối chiếu).
- Bằng tốt nghiệp THPT hoặc Giấy CNTN tạm thời (Photo đen trắng kèm bản gốc để đối chiếu).

+ **Xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT Quốc gia năm 2015 tại cụm thi do các trường Đại học chủ trì.**

- Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Bộ GD&ĐT
- Giấy chứng nhận kết quả thi (bản gốc); 01 phong bì đã dán sẵn tem, ghi rõ địa chỉ đề liên hệ, số điện thoại liên lạc của thí sinh.

5. Thời gian và thủ tục xét tuyển bổ sung:

NV3: từ 11/09 - 21/09/2015 nhập học ngày 25/09/2015

Thí sinh nộp trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện về:

Phòng Đào tạo, Trường Đại học Công nghiệp Việt - Hưng

Cơ sở chính: Số 16, phố Hữu Nghị, phường Xuân Khanh, Sơn Tây, Hà Nội

Thông tin chi tiết xin liên hệ thầy Sơn ĐT: 0912 355 219; thầy Vinh ĐT: 0974 966 966

Thông tin xét tuyển được cập nhật thường xuyên trên Website: <http://viu.edu.vn>

3. TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

1. Thời gian

Đại học Thái Nguyên nhận hồ sơ từ 7h30 ngày 11/9/2015 đến 17h00 ngày 21/9/2015.

2. Địa điểm và phương thức nhận hồ sơ

- Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển 04 nguyện vọng vào các ngành của các trường thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên.

- Đại học Thái Nguyên tổ chức nhận hồ sơ tại Văn phòng Đại học và 06 trường thành viên.

Thí sinh có thể nộp hồ sơ theo các phương thức sau:

+ Nộp tại Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc trường THPT do Sở Giáo dục và Đào tạo quy định.

+ Chuyển phát nhanh qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp theo nguyên tắc sau:

Văn phòng Đại học Thái Nguyên (Địa chỉ **Văn phòng Đại học Thái Nguyên, phường Tân Thịnh, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên**) nhận hồ sơ cho tất cả các thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành của các trường thành viên và của Khoa Ngoại ngữ, Khoa Quốc tế thuộc Đại học Thái Nguyên.

Trường thành viên chỉ nhận hồ sơ cho thí sinh đăng ký nguyện vọng 1 vào các ngành thuộc trường. (thí sinh đăng ký nguyện vọng 1 vào một trường thành viên của Đại học Thái Nguyên vẫn có thể đăng ký các nguyện vọng 2, 3, 4 vào trường thành viên khác thuộc Đại học Thái Nguyên).

3. Hồ sơ xét tuyển

- Bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi ghi rõ đợt xét tuyển và điểm của tất cả các môn mà thí sinh đã đăng ký dự thi có đóng dấu đỏ của nơi đăng ký dự thi.

- Phiếu đăng ký xét tuyển ghi rõ đợt xét tuyển, được đăng ký 4 ngành của Đại học Thái Nguyên cho mỗi một đợt xét tuyển (Phụ lục đính kèm).

- 01 phong bì đã dán sẵn tem, có ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của thí sinh (nếu có).

4. Lệ phí xét tuyển: 30.000 đồng/01 hồ sơ.

5. Các ngành và điểm tối thiểu tham gia xét tuyển

Tên trường Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển (mã tổ hợp môn)	Điểm tối thiểu tham gia xét tuyển	Chỉ tiêu đợt 3
					ĐH: 2538 CĐ: 978
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH	DTE				545
Hệ Đại học					545
Kinh tế (gồm các chuyên ngành: Quản lý kinh tế; Kinh tế đầu tư; Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thương Mại Quốc tế; Kinh tế phát triển; Kinh tế Bảo hiểm Y tế; Kinh tế Bảo hiểm Xã hội; Kinh tế và Quản lý Bệnh viện; Kinh tế Tài Nguyên – Môi trường; Kinh tế và Quản lý Nguồn nhân lực; Quản lý công)		D310101	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Tiếng Anh, Vật lí (A01); Toán, Tiếng Anh, Hóa học (D07); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	15.00	200
Quản trị Kinh doanh (gồm các chuyên ngành: Quản trị Kinh doanh tổng hợp; Quản trị doanh nghiệp; Quản trị Kinh doanh Thương mại; Quản trị Kinh doanh Bất động sản)		D340101		15.00	120
Marketing (gồm các chuyên ngành: Quản trị Marketing; Quản trị Truyền thông Marketing)		D340115		15.00	85
Quản trị Kinh doanh Du lịch và Lữ hành (chuyên ngành: Quản trị Kinh doanh Du lịch và Khách sạn)		D340103		15.00	80
Tài chính - Ngân hàng (gồm các chuyên ngành: Tài chính Doanh nghiệp; Tài chính Ngân hàng; Ngân hàng)		D340201		15.00	60
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	DTN				916
Hệ Đại học					916
Quản lý đất đai (gồm các chuyên ngành Quản lý đất đai; Địa chính – Môi		D850103	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Hoá học, Sinh học (B00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01);	15.00	50

Tên trường Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển (mã tổ hợp môn)	Điểm tối thiểu tham gia xét tuyển	Chỉ tiêu đợt 3
trường)			Toán, Ngữ văn, Hoá học (C02)		
Phát triển nông thôn		D620116		15.00	60
Kinh tế nông nghiệp		D620115		15.00	60
Công nghệ thực phẩm (gồm các chuyên ngành: Công nghệ thực phẩm; Dinh dưỡng và thực phẩm chức năng)		D540101		15.00	70
Quản lý tài nguyên rừng (gồm các chuyên ngành: Quản lý tài nguyên rừng; Sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học)		D620211		15.00	70
Chăn nuôi (chuyên ngành: Chăn nuôi thú y)		D620105		15.00	20
Lâm nghiệp (gồm các chuyên ngành: Lâm nghiệp; Nông lâm kết hợp)		D620201		15.00	85
Khoa học cây trồng (gồm các chuyên ngành: Trồng trọt; Công nghệ sản xuất cây dược liệu)		D620110		15.00	70
Khuyến nông		D620102		15.00	47
Khoa học môi trường		D440301		15.00	70
Khoa học và quản lý môi trường (chương trình tiên tiến)		D904429		15.00	20
Nuôi trồng thủy sản		D620301		15.00	48
Công nghệ rau hoa quả và Cảnh quan (gồm các chuyên ngành: Công nghệ sản xuất rau hoa quả và cảnh quan; Hoa viên cây cảnh)		D620113		15.00	47
Công nghệ sinh học		D420201		15.00	40
Công nghệ sau thu hoạch (chuyên ngành: Bảo quản và chế biến nông sản)		D540104		15.00	48
Quản lý tài nguyên và môi trường (chuyên ngành: Quản lý tài nguyên nông lâm nghiệp)		D850101		15.00	10
Kinh tế tài nguyên thiên nhiên (chuyên ngành: Kinh tế tài nguyên môi trường)		D850102		15.00	101
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC	DTZ				330
Hệ Đại học					330

Tên trường Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển (mã tổ hợp môn)	Điểm tối thiểu tham gia xét tuyển	Chỉ tiêu đợt 3
Toán học		D460101	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Tiếng Anh, Vật lí (A01); Toán, Tiếng Anh, Hóa học (D07)	15.00	20
Toán ứng dụng (<i>chuyên ngành: Toán – Tin ứng dụng</i>)		D460112	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Tiếng Anh, Vật lí (A01); Toán, Tiếng Anh, Hóa học (D07)	15.00	20
Vật lí học		D440102	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Tiếng Anh, Vật lí (A01); Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01)	15.00	20
Hóa học		D440112	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Hóa học, Sinh học (B00); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Tiếng Anh, Hóa học (D07)	15.00	20
Hóa Dược		D720403	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Hóa học, Sinh học (B00); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Tiếng Anh, Hóa học (D07)	15.00	10
Công nghệ kỹ thuật hóa học		D510401	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Hóa học, Sinh học (B00); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Tiếng Anh, Hóa học (D07)	15.00	20
Khoa học môi trường		D440301	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Hóa học, Sinh học (B00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Tiếng Anh, Hóa học (D07)	15.00	30
Quản lý Tài nguyên và Môi trường		D850101	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Hóa học, Sinh học (B00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Tiếng Anh, Hóa học (D07)	15.00	40
Sinh học		D420101	Toán, Hóa học, Sinh học (B00); Toán, Tiếng Anh, Hóa học (D07); Toán, Tiếng Anh, Sinh học (D08); Toán, Ngữ văn, Sinh học (B03)	15.00	20
Công nghệ sinh học		D420201	Toán, Hóa học, Sinh học (B00); Toán, Tiếng Anh, Hóa học (D07); Toán, Tiếng Anh, Sinh học (D08); Toán, Ngữ văn, Sinh học (B03)	15.00	20
Văn học		D220330	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Lịch sử (C03); Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04)	15.00	10
Lịch sử		D220310	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Lịch sử (C03); Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04)	15.00	10
Báo chí		D320101	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Lịch sử (C03);	15.00	10

Tên trường Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển (mã tổ hợp môn)	Điểm tối thiểu tham gia xét tuyển	Chỉ tiêu đợt 3
			Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04)		
Du lịch học		D528102	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Lịch sử (C03); Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04)	15.00	10
Địa lý tự nhiên		D440217	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Hóa học, Sinh học (B00); Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04)	15.00	10
Khoa học thư viện		D320202	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Hóa học, Sinh học (B00); Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04)	15.00	10
Khoa học quản lý		D340401	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Lịch sử (C03); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02)	15.00	30
Công tác xã hội		D760101	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Lịch sử (C03); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02)	15.00	20
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	DTC				510
<i>Hệ Đại học</i>					510
Công nghệ thông tin		D480201	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02)	15.00	30
Kỹ thuật phần mềm		D480103	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02)	15.00	30
Khoa học máy tính		D480101	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02)	15.00	30
Truyền thông và mạng máy tính		D480102	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02)	15.00	30
Hệ thống thông tin (<i>gồm các chuyên ngành: Hệ thống thông tin; Công nghệ tri thức</i>)		D480104	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02)	15.00	30
An toàn thông tin		D480299	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02)	15.00	30

Tên trường Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển (mã tổ hợp môn)	Điểm tối thiểu tham gia xét tuyển	Chỉ tiêu đợt 3
Truyền thông đa phương tiện		D320104	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02)	15.00	30
Thiết kế đồ họa		D210403	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04); Toán, Tiếng Anh, Địa lí (D10); Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí (D15)	15.00	30
Công nghệ Truyền thông		D320106	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04); Toán, Tiếng Anh, Địa lí (D10); Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí (D15)	15.00	30
Công nghệ kỹ thuật máy tính		D510304	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Vật lí (D01)	15.00	30
Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông (gồm các chuyên ngành: Công nghệ vi điện tử; Điện tử ứng dụng; Hệ thống viễn thông; Tin học viễn thông; Xử lý thông tin; Công nghệ truyền thông; Vi cơ điện tử)		D510302	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Vật lí (D01)	15.00	30
Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử		D510301	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Vật lí (D01)	15.00	30
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		D510303	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Vật lí (D01)	15.00	30
Kỹ thuật Y sinh		D520212	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07); Toán, Hóa học, Sinh học (B00); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02)	15.00	30
Hệ thống thông tin quản lý (gồm các chuyên ngành: Tin học kinh tế; Tin học ngân hàng; Tin học kế toán; Thương mại điện tử)		D340405	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04); Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)	15.00	30
Quản trị văn phòng		D340406	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04); Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)	15.00	30
Thương mại điện tử		D340199	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04); Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)	15.00	30
KHOA NGOẠI NGỮ	DTF				117

Tên trường Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển (mã tổ hợp môn)	Điểm tối thiểu tham gia xét tuyển	Chỉ tiêu đợt 3
Hệ Đại học					95
Sư phạm tiếng Trung Quốc (gồm các chuyên ngành: <i>Sư phạm tiếng Trung Quốc; Sư phạm song ngữ Trung-Anh</i>)		D140234	Toán, Ngữ văn, TIẾNG ANH (D01); Toán, Ngữ văn, TIẾNG TRUNG QUỐC (D04)	15.00 (chưa nhân hệ số môn Ngoại ngữ)	37
Sư phạm tiếng Nga (chuyên ngành: <i>Sư phạm song ngữ Nga-Anh</i>)		D140232	Toán, Ngữ văn, TIẾNG ANH(D01); Toán, Ngữ văn, TIẾNG NGÀ (D02)	15.00 (chưa nhân hệ số môn Ngoại ngữ)	33
Ngôn ngữ Pháp (chuyên ngành: <i>Song ngữ Pháp- Anh</i>)		D220203	Toán, Ngữ văn, TIẾNG ANH(D01); Toán, Ngữ văn, TIẾNG PHÁP(D03)	15.00 (chưa nhân hệ số môn Ngoại ngữ)	25
Hệ Cao Đẳng					22
Sư phạm tiếng Anh (gồm các chuyên ngành: <i>Sư phạm tiếng Anh; Song ngữ Trung-Anh</i>)		C140231	Toán, Ngữ văn, TIẾNG ANH (D01); Toán, Ngữ văn, TIẾNG TRUNG QUỐC (D04)	12.00 (chưa nhân hệ số môn Ngoại ngữ)	22
KHOA QUỐC TẾ	DTQ				142
Hệ Đại học					142
Kinh doanh Quốc tế		D340120	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Địa lí, Tiếng Anh (D10)	15.00	16
Quản trị kinh doanh (gồm các chuyên ngành: <i>Kinh doanh và Quản lý; Quản trị kinh doanh và Tài chính</i>)		D340101	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Địa lí, Tiếng Anh (D10)	15.00	21
Kế toán (chuyên ngành: <i>Kế toán và Tài chính</i>)		D340301	Toán, Vật lí, Hóa học (A00); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Địa lí, Tiếng Anh (D10)	15.00	45
Quản lý Tài nguyên và Môi trường (chuyên ngành: <i>Quản lý Môi trường và Bền vững</i>)		D850101	Toán, Hóa học, Sinh học (B00); Toán, Sinh học, Tiếng Anh (D08); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	15.00	60
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT	DTU				956
Hệ Cao Đẳng					956
Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành: <i>Cơ khí chế</i>		C510201	Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02);	12.00	36

Tên trường Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển (mã tổ hợp môn)	Điểm tối thiểu tham gia xét tuyển	Chỉ tiêu đợt 3
<i>tạo máy)</i>			Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00)		
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (<i>chuyên ngành: Điện, điện tử</i>)		C510301	Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00)	12.00	238
Công nghệ thông tin		C480201	Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00)	12.00	29
Công nghệ kỹ thuật xây dựng (<i>chuyên ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp</i>)		C510103	Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00)	12.00	24
Công nghệ kỹ thuật giao thong (<i>chuyên ngành: Xây dựng cầu đường</i>)		C510104	Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00)	12.00	24
Kế toán (<i>chuyên ngành: Kế toán tổng hợp</i>)		C340301	Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00)	12.00	90
Kiểm toán (<i>chuyên ngành: Kế toán – Kiểm toán</i>)		C340302	Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00)	12.00	18
Quản trị kinh doanh		C340101	Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00)	12.00	18
Tài chính – Ngân hàng		C340201	Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00)	12.00	18
Quản lý xây dựng (<i>chuyên ngành: Kinh tế xây dựng</i>)		C580302	Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lí, Hóa học (A00)	12.00	17
Khoa học cây trồng (<i>chuyên ngành: Trồng trọt</i>)		C620110	Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Sinh học (B03)	12.00	18
Dịch vụ Thú y (<i>chuyên ngành: Thú y</i>)		C640201	Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Sinh học (B03)	12.00	48
Quản lý đất đai (<i>gồm các chuyên ngành: Quản lý đất đai; Địa chính - Môi trường</i>)		C850103	Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Sinh học (B03)	12.00	72
Quản lý môi trường		C850101	Toán, Ngữ văn, Vật lí (C01);	12.00	30

Tên trường Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển (mã tổ hợp môn)	Điểm tối thiểu tham gia xét tuyển	Chỉ tiêu đợt 3
			Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Sinh học (B03)		
Sư phạm Kỹ thuật Công nghiệp		C140214	Toán, Ngữ văn, Vật lý (C01); Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Ngữ văn, Sinh học (B03)	12.00	36
Tiếng Anh		C220201	Toán, Vật lý, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01); Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung (D04)	12.00	120
Tiếng Hàn Quốc		C220210	Toán, Vật lý, Hóa học (A00); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01); Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung (D04)	12.00	120

4. TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG (MÃ TRƯỜNG THV)

1. Đối tượng đăng ký xét tuyển

a) Thí sinh có kết quả thi THPT quốc gia do các trường đại học chủ trì đã được xét công nhận tốt nghiệp THPT. Kết quả thi của tổ hợp các môn thi từ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định được Bộ Giáo dục & Đào tạo và có tổng điểm lớn hơn hoặc bằng mức điểm trúng tuyển nguyện vọng 1 đã công bố.

b) Thí sinh tốt nghiệp THPT và có điểm trung bình cộng kết quả học tập các môn xét tuyển theo ngành tương ứng của 6 kỳ trong chương trình THPT đối với các ngành đại học đạt điểm từ 6.0 trở lên, đối với các ngành cao đẳng đạt điểm từ 5.5 trở lên (trừ các ngành đại học, cao đẳng sư phạm). Có hạnh kiểm lớp 12 xếp loại Khá trở lên.

2. Hồ sơ xét tuyển

Hồ sơ xét tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu) có ghi rõ đợt xét tuyển, được đăng ký tối đa 4 ngành cho mỗi đợt xét tuyển, các nguyện vọng được xếp thứ tự ưu tiên từ 1 đến 4. Mỗi nguyện vọng cần ghi rõ ngành đăng ký xét tuyển và tổ hợp môn thi dùng để xét tuyển.
 - Bản gốc Giấy chứng nhận kết quả thi THPT (cụm liên tỉnh) hoặc bản photô học bạ THPT;
 - Một phong bì đã dán sẵn tem, có ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của thí sinh;
- Lệ phí xét tuyển là 30.000 đồng/hồ sơ và thí sinh có thể nộp lệ phí này qua dịch vụ của bưu điện.

3. Hình thức và thời gian nộp hồ sơ

Thí sinh có thể nộp hồ sơ trực tiếp tại trường (cả 2 cơ sở) hoặc gửi qua đường bưu điện (sử dụng dịch vụ chuyển phát nhanh hoặc chuyển phát ưu tiên).

Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển nguyện vọng bổ sung đợt 2 từ ngày 20/9/2015 đến hết ngày 05/10/2015 vào giờ hành chính các ngày trong tuần (kể cả thứ 7 và chủ nhật). Đối với hồ sơ gửi qua đường bưu điện, thời gian được tính theo dấu bưu điện trên phong bì thư.

Địa điểm thu nhận hồ sơ:

- Cơ sở thành phố Việt Trì: Phòng 101- tầng 1 nhà Điều hành – Trường ĐH Hùng Vương, Phường Nông Trang – TP. Việt Trì – tỉnh Phú Thọ
- Cơ sở thị xã Phú Thọ: Phòng 108 - tầng 1 nhà Điều hành – Trường ĐH Hùng Vương, Phường Hùng Vương – TX. Phú Thọ - tỉnh Phú Thọ

Địa chỉ nhận hồ sơ qua đường bưu điện: Phòng Đào tạo – Trường Đại học Hùng Vương – Phường Nông Trang – TP. Việt Trì – tỉnh Phú Thọ.

*** Mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển các ngành ngoài sư phạm (sử dụng kết quả thi THPT quốc gia năm 2015) thấp hơn 1 điểm đối với các thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm liên tục và tốt nghiệp trung học tại các tỉnh thuộc khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ.**

4. Chỉ tiêu, ngành, tổ hợp xét tuyển:

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu bổ sung	Điểm nhận đơn xét tuyển		Ghi chú
					Điểm 3 môn thi THPT quốc gia	Điểm 3 môn (kết quả học tập chưa tính UT)	
I. Hệ đại học			CC				
1	D140206	Giáo dục thể chất	T00	10			Xét học bạ và thi năng khiếu
2	D140209TL	Sư phạm Toán - Lý	A00, A01, D07	30	15.0		
3	D140211	Sư phạm Vật lý	A00, A01	30	15.0		
4	D140212	Sư phạm Hóa học	A00, D07	40	15.0		
5	D140213	Sư phạm Sinh học	B00, A02, D08	40	15.0		
6	D140218	Sư phạm Lịch sử (Sử - GDCD)	C00, D14	10	17.0		
7	D140221	Sư phạm Âm nhạc	N00	10			Xét học bạ và thi năng khiếu
8	D140222	Sư phạm Mỹ thuật	H00	10			Xét học bạ và thi năng khiếu
9	D220113	Việt Nam học	C00, D01, D14, D15	30	15.0	18.0	
10	D220201	Ngôn ngữ Anh	D01, D14, D15	20	15.0	18.0	
11	D220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01, D04, D14, D15	20	15.0	18.0	
12	D220341	Hướng dẫn viên du lịch	C00, D01, D14, D15	30	15.0	18.0	
13	D310101	Kinh tế (Kinh tế đầu tư)	A00, A01, B00, D01	30	15.0	18.0	
14	D340101	Quản trị kinh doanh	A00, A01, B00, D01	30	15.0	18.0	
15	D340103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00, D01, D14, D15	30	15.0	18.0	
16	D340201	Tài chính - Ngân hàng	A00, A01, B00, D01	30	15.0	18.0	
17	D340301	Kế toán	A00, A01, B00, D01	30	15.0	18.0	
18	D480201	Công nghệ thông tin	A00, A01, B00, D01	30	15.0	18.0	
19	D510201	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí	A00, A01, B00, D01	30	15.0	18.0	
20	D510301	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	A00, A01, B00, D01	30	15.0	18.0	
21	D620105	Chăn nuôi (Chăn nuôi - Thú y)	A00, A01, B00, D01	30	15.0	18.0	
22	D620110	Khoa học Cây trồng	A00, A01, B00, D01	30	15.0	18.0	
23	D620115	Kinh tế nông nghiệp	A00, A01, B00, D01	30	15.0	18.0	
24	D640101	Thú y	A00, A01, B00, D01	30	15.0	18.0	
25	D760101	Công tác xã hội	C00, D01, D14, D15	30	15.0	18.0	
II. Hệ cao đẳng							
1	C140202	Giáo dục Tiểu học	A00 ,A01, C00, D01	30	12.0		
2	C140201	Giáo dục Mầm non	M00	30			Xét học bạ và thi năng khiếu
3	C140209	Sư phạm Toán - Lý	A00, A01, B00, D07	30	12.0		
4	C140212	Sư phạm Hóa - Sinh	A00, B00,D07	30	12.0		
5	C140218	Sư phạm Sử (Sử - GDCD)	C00, D14	30	12.0		
6	C140231	Sư phạm Tiếng Anh	D01, D14, D15	30	12.0		
7	C340101	Quản trị kinh doanh	A00, A01, B00, D07	30	12.0	16.5	
8	C340301	Kế toán	A00, A01, B00, D07	30	12.0	16.5	
9	C480201	Công nghệ thông tin	A00, A01, B00, D07	30	12.0	16.5	

Ghi chú: Nguyên tắc và quy định tiêu chí phụ xét tuyển thực hiện như thông báo trước.

Thông tin chi tiết liên hệ: Điện thoại: (0210) 3821.970; 3710.391; 3993.369; 3820042

5. TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP PHƯƠNG ĐÔNG

I. Phương thức xét tuyển:

1. Xét tuyển theo Kết quả kỳ thi THPT Quốc gia (Nguyên vọng bổ sung - đợt 2)

ĐIỂM XÉT TUYỂN = ĐIỂM THI 3 MÔN + ĐIỂM ƯU TIÊN (Đối tượng và Khu vực)

NGÀNH HỌC	MÃ NGÀNH	TỔ HỢP MÔN XÉT TUYỂN	ĐIỂM XÉT TUYỂN
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC: 800 chỉ tiêu			
Công nghệ thông tin (chuyên ngành: Công nghệ phần mềm, Quản trị mạng, An toàn TT, Hệ thống CNTT quản lý)	D480201	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Ngoại ngữ	15
Công nghệ kỹ thuật điện tử - truyền thông (chuyên ngành: Công nghệ mạng Viễn thông, Công nghệ Điện tử số)	D510302		15
Kỹ thuật công trình xây dựng	D580201		15
Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	D580205		15
Kinh tế xây dựng (chuyên ngành: Kinh tế & Quản lý xây dựng)	D580301		15
Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	D510203		15
Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử (chuyên ngành: Tự động hóa, Hệ thống điện)	D510301		15
Công nghệ chế tạo máy	D510202		15
Quản trị kinh doanh	D340101		15
Tài chính - Ngân hàng	D340201		15
Kế toán	D340301		15
Công nghệ sinh học	D420201	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Hóa học, Sinh học	15
Công nghệ kỹ thuật môi trường	D510406	Toán, Ngữ Văn, Ngoại ngữ	15
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D340103	Toán, Vật lí, Hóa học	15
Quản trị văn phòng	D340406	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	15

Việt Nam học (chuyên ngành: <i>Hướng dẫn du lịch</i>)	D220113	Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Ngoại ngữ	15
Ngôn ngữ Anh	D220201	Toán, Ngữ Văn, Ngoại ngữ	15
Ngôn ngữ Trung quốc	D220204		15
Kiến trúc (chuyên ngành: <i>Kiến trúc Công trình, Kiến trúc Phương Đông</i>)	D580102	Toán, Vật lý, Vẽ Mỹ thuật*2 (Vẽ Mỹ thuật chưa nhân hệ số ≥ 5)	20
Quy hoạch vùng và đô thị	D580105	Toán, Vật lý, Vẽ Mỹ thuật	15
TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG: 80 chỉ tiêu			
Công nghệ thông tin	C480201	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Ngoại ngữ	12
Quản trị kinh doanh (chuyên ngành: <i>Quản trị Du lịch</i>)	C340101		12
Kế toán	C340301		12
Công nghệ kỹ thuật xây dựng ,(chuyên ngành: <i>XD Dân dụng & CN</i>)	C510103		12

2. Xét tuyển căn cứ theo kết quả học tập bậc Trung học phổ thông

- Xét tuyển theo kết quả học tập trong 5 học kỳ (2 học kỳ năm lớp 10, 2 học kỳ năm lớp 11 và học kỳ 1 năm lớp 12)
- Tổng điểm trung bình 3 môn học của tổ hợp xét tuyển (không tính điểm ưu tiên) ≥ 18 điểm (với hệ Đại học) và ≥ 16.5 điểm (với hệ Cao đẳng).

* Ngành Kiến trúc và ngành Quy hoạch vùng và Đô thị (khối V):

- Tổng điểm trung bình 2 môn Toán, Lý ≥ 12 điểm.
- Môn Vẽ Mỹ thuật: sử dụng kết quả của các trường đại học có tổ chức thi môn này.
- Điểm xét tuyển:

+ Ngành Kiến trúc (**Điểm xét tuyển ≥ 22 , Vẽ Mỹ thuật chưa nhân hệ số ≥ 5**):

Điểm TB môn Toán + Điểm TB môn Lý + Điểm Vẽ Mỹ thuật *2

+ Ngành Quy hoạch vùng và đô thị (**Điểm xét tuyển ≥ 17**):

Điểm TB môn Toán + Điểm TB môn Lý + Điểm Vẽ Mỹ thuật

II. Thời gian và địa điểm nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển

1. Hồ sơ xét tuyển

1.1. Xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT quốc gia:

- Phiếu Đăng ký xét tuyển (tải tại trang web: www.daihocphuongdong.edu.vn)
- Giấy chứng nhận kết quả thi (bản chính)

1.2. Xét tuyển theo kết quả học tập THPT:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của trường Đại học Phương Đông, tải tại trang web: www.daihocphuongdong.edu.vn)
- Học bạ THPT (sao chứng thực).
- Bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT (sao chứng thực).

2. Lệ phí xét tuyển: 30.000 đồng

3. Thời gian nhận hồ sơ và nhập học:

- Thời gian nộp hồ sơ: Từ 11/9/2015 đến 21/9/2015.
- Thời gian nhập học: Từ 26/9/2015

4. Phương thức và địa điểm nộp hồ sơ:

- Gửi chuyển phát nhanh qua đường Bưu điện;

- Nộp trực tiếp tại Phòng 205 Trường Đại học Phương Đông, số 171 Trung Kính, Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội; ĐT: 04.37847110
 - Đăng ký trực tuyến qua Website của trường www.daihocphuongdong.edu.vn.
- MỌI THÔNG TIN CHI TIẾT XIN LIÊN HỆ:**
- Phòng Đào tạo, Trường Đại học Phương Đông, số 171 Trung Kính, Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội; Điện thoại: 04.37847110
 - Tư vấn trực tuyến:
 - + Facebook: Tuyển sinh ĐH Phương Đông
 - + Website : www.daihocphuongdong.edu.vn/tuyensinh
 - Kí túc xá: Ngõ 228 phố Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội, ĐT 3.6242077

6. TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ' NINH BÌNH

Mã ngành	Tên ngành	Mã tổ hợp môn	Tên tổ hợp môn xét tuyển	Mức điểm nhận hồ sơ (KV3)	Chỉ tiêu tuyển
C140201	CD Giáo dục mầm non	H03	Văn, Toán, Năng khiếu	12	37
C140209	CD Sư phạm Toán học	H01	Toán, Lý, Hóa	12	28
		H02	Toán, Lý, Tiếng Anh	12	
C140211	CD Sư phạm Vật lý	H01	Toán, Lý, Hóa	12	29
		H02	Toán, Lý, Tiếng Anh	12	
		H07	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	12	
C140231	CD Sư phạm Tiếng Anh	H06	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	12	23
		H02	Toán, Lý, Tiếng Anh	12	
C220113	CD Việt Nam học	H05	Ngữ văn, Địa lí, Lịch sử	12	24
		H06	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	12	
C340301	CD Kế toán	H01	Toán, Lý, Hóa	12	32
		H02	Toán, Lý, Tiếng Anh	12	
		H06	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	12	
D140201	ĐH Giáo dục mầm non	H03	Văn, Toán, Năng khiếu	15	52
D140205	ĐH Giáo dục chính trị	H05	Ngữ văn, Địa lí, Lịch sử	15	28
		H06	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	15	
D140209	ĐH Sư phạm Toán học	H01	Toán, Lý, Hóa	15	39
		H02	Toán, Lý, Tiếng Anh	15	
D140211	ĐH Sư phạm Vật lý	H01	Toán, Lý, Hóa	15	30
		H02	Toán, Lý, Tiếng Anh	15	
D140212	ĐH Sư phạm Hóa học	H01	Toán, Lý, Hóa	15	37
		H09	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	15	
D140213	ĐH Sư phạm Sinh học	H04	Toán, Sinh học, Hóa học	15	30
		H07	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	15	
D220113	ĐH Việt Nam học	H05	Ngữ văn, Địa lí, Lịch sử	15	22
		H06	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	15	
D340101	ĐH Quản trị Kinh doanh	H01	Toán, Lý, Hóa	15	22
		H02	Toán, Lý, Tiếng Anh	15	
		H06	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	15	
D340301	ĐH Kế toán	H01	Toán, Lý, Hóa	15	57
		H02	Toán, Lý, Tiếng Anh	15	
		H06	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	15	

7. TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT TRÌ:

1. Chỉ tiêu xét tuyển bổ sung

- Trình độ đại học: 1.000 chỉ tiêu
- Trình độ cao đẳng: 250 chỉ tiêu

2. Hình thức và điều kiện xét

- ✓ *Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia*

Thí sinh có tổng điểm 3 môn thi của tổ hợp dùng để xét tuyển đạt được như sau:

Đối tượng	KV3	KV2	KV2NT	KV1
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC				
01, 02, 03, 04	13.0	12.5	12.0	11.5
05, 06, 07	14.0	13.5	13.0	12.5
Học sinh phổ thông	15.0	14.5	14.0	13.5
TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG				
01, 02, 03, 04	10.0	9.5	9.0	8.5
05, 06, 07	11.0	10.5	10.0	9.5
Học sinh phổ thông	12.0	11.5	11.0	10.5

Ghi chú:

Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm liên tục và tốt nghiệp THPT tại các tỉnh thuộc khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam bộ được xét tuyển với kết quả thi (tổng điểm 3 môn thi của tổ hợp dùng để xét tuyển) thấp hơn 1.0 điểm.

- ✓ *Xét tuyển dựa vào kết quả học tập học bạ các thí sinh tốt nghiệp THPT:*

Thí sinh có tổng điểm 3 môn học của tổ hợp dùng để xét tuyển của 2 học kỳ lớp 12 đạt từ 36.0 điểm trở lên đối với thí sinh xét tuyển hệ Đại học, đạt từ 33.0 điểm trở lên đối với thí sinh xét tuyển hệ Cao đẳng (Chưa cộng điểm ưu tiên đối tượng, khu vực) và hạnh kiểm năm lớp 12 đạt loại khá trở lên (kể cả các thí sinh tốt nghiệp năm 2014 về trước).

3. Các ngành đào tạo và tổ hợp các môn xét tuyển

Ngành học	Mã Ngành	Tổ hợp các môn xét tuyển
<i>Các ngành đào tạo đại học:</i>		
1. Ngành Hóa học	D440112	- Toán, Lý, Hóa; - Toán, Lý, Anh; - Toán, Hóa, Sinh; - Toán, Văn, Anh.
2. Ngành Công nghệ kỹ thuật Hóa học	D510401	
3. Ngành Công nghệ kỹ thuật Môi trường	D510406	
4. Ngành Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	D510201	
5. Ngành Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	D510301	
6. Ngành Công nghệ kỹ thuật Điều khiển, Tự động hóa	D510303	
7. Ngành Công nghệ thông tin	D480201	
8. Ngành Công nghệ sinh học	D420201	
9. Ngành Kế toán	D340301	
10. Ngành Quản trị kinh doanh	D340101	
11. Ngành Ngôn ngữ Anh	D220201	- Toán, Văn, Anh; - Văn, Anh, Sử.
<i>Các ngành đào tạo cao đẳng:</i>		
1. Ngành Công nghệ kỹ thuật Hóa học	C510401	
2. Ngành Công nghệ Vật liệu	C510402	
3. Ngành Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	C510301	
4. Ngành Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	C510203	

Ngành học	Mã Ngành	Tổ hợp các môn xét tuyển
5. Ngành Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	C510201	- Toán, Lý, Hóa;
6. Ngành Công nghệ KT vật liệu xây dựng	C510105	- Toán, Lý, Anh;
7. Ngành Công nghệ Thông tin	C480201	- Toán, Hóa, Sinh;
8. Ngành Kế toán	C340301	- Toán, Văn, Anh.
9. Ngành Tài chính Ngân hàng	C340201	
10. Ngành Quản trị kinh doanh	C340101	
11. Việt Nam học	C220113	- Văn, Sử, Địa; - Văn, Sử, Toán; - Anh, Sử, Toán; - Toán, Văn, Anh.

4. Hồ sơ và thời gian xét tuyển

4.1. Đối tượng xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Bộ GD-ĐT);
 - Bản chính giấy chứng nhận kết quả thi xét tuyển nguyện vọng bổ sung;
 - 01 Phong bì dán tem và ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại của người nhận.
- + Thời gian xét tuyển: Từ ngày 11/9/2015 đến 21/9/2015.

4.2. Đối tượng xét tuyển dựa vào kết quả học tập học bạ các thí sinh tốt nghiệp THPT

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của trường);
 - Học bạ THPT (phô tô công chứng);
 - Bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời (phô tô công chứng);
 - Các giấy tờ chứng nhận ưu tiên (nếu có);
 - 02 Phong bì dán tem và ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại của người nhận.
- + Thời gian xét tuyển: Từ ngày 11/9/2015 đến 21/9/2015.

*) Địa chỉ tiếp nhận hồ sơ xét tuyển:

+) **Cơ sở Việt Trì:** Số 9, đường Tiên Sơn, phường Tiên Cát, TP.Việt Trì, Phú Thọ.

+) **Cơ sở Lâm Thao:** xã Tiên Kiên, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

*) **Địa điểm nhập học và học tập:** Phường Tiên Cát, TP.Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Mọi chi tiết liên quan đến công tác tuyển sinh xin liên hệ: Phòng Tuyển sinh và Quan hệ với doanh nghiệp – Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì, điện thoại: 02103.827305, 01629.501082 (Thầy Cường), 01693.043430 (Thầy Chính) hoặc xem trên website: www.vui.edu.vn

8. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ (MÃ TRƯỜNG SDU)

STT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu bổ sung	Điểm trúng tuyển	
				Theo các tổ hợp môn	TBC các môn Lớp 10,11,12
I	HỆ ĐẠI HỌC		750		
1	D510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	101	15	6,0
2	D540204	Công nghệ may	98	15	6,0
3	D510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	97	15	6,0
4	D510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	105	15	6,0
5	D510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	59	15	6,0
6	D480201	Công nghệ thông tin	52	15	6,0
7	D340301	Kế toán	48	15	6,0
8	D340101	Quản trị kinh doanh	57	15	6,0
10	D220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	35	15	6,0
11	D220201	Ngôn ngữ Anh	32	15	6,0

STT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu bổ sung	Điểm trúng tuyển	
				Theo các tổ hợp môn	TBC các môn Lớp 10,11,12
12	D540101	Công nghệ thực phẩm	31	15	6,0
14	D220113	Việt Nam học	35	15	6,0
II	HỆ CAO ĐẲNG		350		
1	C510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	95	12	5,5
2	C510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	89	12	5,5
3	C510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	97	12	5,5
4	C540204	Công nghệ may	69	12	5,5
		Cộng toàn trường	1100		

9. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT VINH

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh là trường Đại học công lập, địa chỉ đào tạo Thạc sỹ, Kỹ sư theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng hàng đầu khu vực Bắc Trung bộ, một trong 15 trường trọng điểm quốc gia về đào tạo nghề. Sinh viên được học tập trong môi trường thân thiện, cơ sở vật chất khang trang, hiện đại, đội ngũ giảng viên có trình độ cao, tâm huyết. Mỗi năm có hàng trăm sinh viên được Nhà trường cử đi học tập và làm việc tại Hàn Quốc, Nhật Bản, CH Séc,... theo các chương trình hợp tác của Nhà trường. Tất cả sinh viên đều được đi thực tập tại các tập đoàn, công ty lớn; hơn 80% sinh viên được giới thiệu việc làm ngay khi tốt nghiệp với thu nhập cao, ổn định.

Nhà trường thông báo tuyển sinh đào tạo hệ chính quy nguyện vọng bổ sung đợt 2 như sau:

- Xét tuyển theo 2 hình thức:

+ Xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia:

+ Xét tuyển theo học bạ THPT:

- Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày 11/9/2015 đến 17h30 ngày 21/9/2015

Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện về: Bộ phận tuyển sinh, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh, Đường Nguyễn Viết Xuân

- Phường Hưng Dũng - Tp. Vinh - Nghệ An. Điện thoại: 0383.833.002; Nhà trường tiếp nhận hồ sơ xét tuyển tất cả các ngày trong tuần (kể cả thứ 7 và chủ nhật).

- Điểm xét tuyển theo kết quả thi THPTQG:

TT	Mã ngành, tên ngành		Chỉ tiêu	Điểm xét tuyển
I	Hệ đại học: Tổ hợp môn xét tuyển: A00, A01, D01 (Áp dụng cho tất cả các ngành).			
1	D480201	Công nghệ thông tin	400	15.0
2	D510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		15.0
3	D510202	Công nghệ chế tạo máy		15.0
4	D510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		15.0
5	D510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		15.0
6	D510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông		15.0
7	D510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá		15.0
8	D140214	Sư phạm kỹ thuật công nghiệp		15.0

TT	Mã ngành, tên ngành		Chỉ tiêu	Điểm xét tuyển
9	D340101	Quản trị kinh doanh		15.0
10	D340301	Kế toán		15.0
II	Hệ cao đẳng: Tổ hợp môn xét tuyển: A00, A01, D01 (Áp dụng cho tất cả các ngành)		700	
1	C480201	Công nghệ thông tin		12.0
2	C510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		12.0
3	C510202	Công nghệ chế tạo máy		12.0
4	C510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử		12.0
5	C510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		12.0
6	C510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		12.0
7	C510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông		12.0
8	C510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		12.0
9	C510503	Công nghệ hàn		12.0
10	C140214	Sư phạm kỹ thuật công nghiệp		12.0
11	C340101	Quản trị kinh doanh		12.0
12	C340301	Kế toán		12.0

10. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI.

1. Điểm trúng tuyển nguyện vọng bổ sung (NV2) đợt 1:

- **Đại học:** 15 điểm cho tất cả tổ hợp các môn của ngành xét tuyển. Các ngành Kiến trúc, Thiết kế công nghiệp, Thiết kế đồ họa, Thiết kế nội thất (điểm môn năng khiếu nhân hệ số 2).
- **Cao đẳng:** 12 điểm cho tất cả tổ hợp các môn của ngành xét tuyển.

2. Chỉ tiêu, điều kiện xét tuyển nguyện vọng bổ sung (NV2) đợt 2.

- Chỉ tiêu xét tuyển NV2 đợt 2:

+ **Đại học:** 3000 cho tất cả các ngành đã ghi trong cuốn những điều cần biết tuyển sinh năm 2015.

+ **Cao đẳng:** 400 cho tất cả ngành đã ghi trong cuốn những điều cần biết tuyển sinh năm 2015.

- Mức điểm nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển NV2 đợt 2

+ **Đại học:** 15 điểm cho tất cả tổ hợp các môn của ngành xét tuyển. Các ngành Kiến trúc, Thiết kế công nghiệp, Thiết kế đồ họa, Thiết kế nội thất (điểm môn năng khiếu nhân hệ số 2).

+ **Cao đẳng:** 12 điểm cho tất cả tổ hợp các môn của ngành xét tuyển.

- Hồ sơ ĐKXT gồm:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu quy định);

+ Giấy chứng nhận kết quả thi THPT quốc gia năm bản chính hoặc photo

+ 01 phong bì có dán tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại người nhận.

- **Thời gian nhận hồ sơ:** theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- **Hình thức nhận HS ĐKXT:** Trực tiếp tại trường hoặc qua đường Bưu điện hoặc các kênh khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

11. TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP DỆT MAY THỜI TRANG HÀ NỘI

TT	Ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp môn xét tuyển
1	Công nghệ may	C540204	300	Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Vật lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.
2	Công nghệ sợi, dệt	C540202	40	
3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	C510201	40	
4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	C510301	40	
5	Kế toán	C340301	40	
6	Quản trị kinh doanh	C340101	40	
7	Tài chính ngân hàng	C340201	40	
8	Marketing	C340115	40	
9	Tin học ứng dụng	C480202	40	
10	Tiếng Anh	C220201	40	Toán, Vật lý, Tiếng Anh; Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.
11	Thiết kế thời trang	C210404	40	Toán, Vật lý, Năng khiếu; Toán, Văn, Năng khiếu.
Tổng cộng			700	

- Môn năng khiếu thí sinh có thể sử dụng kết quả một trong các môn: Vẽ mỹ thuật, Bồi cục, Hình họa

- Trường tuyển nguyện vọng bổ sung theo hai hình thức

+ Xét bằng điểm thi THPT Quốc gia với những thí sinh chưa trúng tuyển vào các trường đại học, cao đẳng.

Mức điểm nhận hồ sơ từ 12 điểm trở lên.

+ Xét bằng kết quả học bạ THPT, điểm bình quân tổ hợp môn đạt 5,5 trở lên.

- Thời gian nộp hồ sơ từ ngày 11/9/2015 đến hết ngày 21/9/2015

- Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ phòng Đào tạo. Điện thoại: 04.36922552; 0917966488.

Website: hict.edu.vn

Email: phongdaotao@hict.edu.vn; <http://www.facebook.com/tshict>

12. TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – QUẢN TRỊ KINH DOANH

1. Đối tượng:

- Thí sinh tham dự kỳ thi THPT Quốc gia năm 2015 tại các cụm thi do các trường Đại học chủ trì.

- Đã tốt nghiệp THPT;

2. Tổ hợp môn thi xét tuyển và mức điểm nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- Trường xét tuyển các tổ hợp môn thi theo khối thi truyền thống: Khối A (Toán, Vật Lý, Hóa học), Khối A1 (Toán, Vật Lý, Tiếng Anh), Khối D1 (Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh) đối với tất cả các ngành đào tạo.

- Mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển: **15.00 điểm** đối với tất cả các tổ hợp xét tuyển nêu trên, không có môn thi nào trong tổ hợp xét tuyển có kết quả từ 1,0 (một) điểm trở xuống.

Mức điểm nhận hồ sơ ĐKXT ở trên là điểm không nhân hệ số và áp dụng cho học sinh phổ thông khu vực 3, mức chênh lệch điểm giữa các nhóm đối tượng kế tiếp là 1.0 điểm; giữa các khu vực kế tiếp là 0.5 điểm.

3. Chỉ tiêu xét tuyển:

STT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành	Khối thi	Chỉ tiêu xét tuyển	Ghi chú
Hệ đại học chính quy				500	
1	Kế toán	D340301	A, A1, D1	200	
2	Kiểm toán	D340302	A, A1, D1	50	

3	Tài chính - Ngân hàng	D340201	A, A1, D1	100	
4	Quản trị kinh doanh	D340101	A, A1, D1	100	
5	Hệ thống thông tin quản lý	D340405	A, A1, D1	50	

13. TRƯỜNG ĐẠI HỌC CHU VĂN AN

* Phương thức 1: Xét theo kỳ thi THPT quốc gia năm 2015

TT	Ngành/ Chuyên ngành	Mã ngành	Tổ hợp	Điểm nhận hồ sơ ĐKXT	Ghi chú
1	Luật kinh tế	D380107	A00, A01, D01, C00	15,0	
2	Công nghệ thông tin	D480201	A00, A01, D01		
3	Kỹ thuật điện, điện tử	D520201	A00, A01, D01		
4	Tài chính – Ngân hàng	D340201	A00, A01, D01		
5	Quản trị kinh doanh	D340101	A00, A01, D01		
6	Kế toán	D340301	A00, A01, D01		
7	Kỹ thuật công trình xây dựng	D580201	A00, A01, D01		
8	Ngôn ngữ Anh	D220201	D01		

Mức điểm trên tính theo học sinh phổ thông KV3, mức điểm ưu tiên giữa 2 nhóm đối tượng liền kề cách nhau là 1,0 điểm và giữa các khu vực liền kề cách nhau là 0,5 điểm.

* Phương thức 2: Xét theo đề án tự chủ tuyển sinh

Điểm TB năm học lớp 12 THPT(cuối khóa) hoặc Điểm TB tổ hợp môn học ≥ 6.0

14. TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOÀ BÌNH

I. ĐIỂM TRÚNG TUYỂN ĐỢT 2:

Kết quả xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia: Điểm chuẩn: 15 (Hệ Đại học) và điểm chuẩn 12 (Hệ Cao đẳng).

Kết quả xét tuyển dựa vào học bạ THPT: Điểm chuẩn 18 (Hệ Đại học); Điểm chuẩn 16.5 (Hệ Cao đẳng) (Không bao gồm các ngành năng khiếu)

II. THÔNG BÁO XÉT TUYỂN ĐỢT 3

Ngành học.	Mã ngành	Khối thi	Ghi chú
Hệ Đại học (600 chỉ tiêu)			1.Vùng tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước 2. Phương thức TS: a. Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia ở các cụm thi do trường đại học chủ trì (đạt ngưỡng điểm ≥ 15 đối với hệ Đại học và ≥ 12 đối với hệ Cao đẳng). b. Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào Học bạ đối với thí sinh tốt nghiệp THPT có hạnh kiểm khá trở lên. Trong đó: + Dựa vào kết quả học tập của 5 HK:
1. Công nghệ thông tin	D480201	A,A1, B, D	
2. Công nghệ đa phương tiện	D480203	A,A1, B, D	
3. Kỹ thuật điện tử, truyền thông	D520207	A,A1, B, D	
4. Quản trị kinh doanh	D340101	A,A1, B, D	
5. Tài chính ngân hàng	D340201	A,A1, B, D	

Ngành học.	Mã ngành	Khối thi	Ghi chú
6. Kế toán	D340301	A,A1, B, D	HK1, HK2 lớp 10 và lớp 11; HK1 lớp 12. + Dựa vào kết quả học tập của cả năm lớp 12. Cụ thể: Đối với các Khối A, A1, B, C, D: Tổng ĐTB các môn học theo khối thi của 5 HK hoặc của cả năm lớp 12 ≥ 18.0 đối với ĐH và ≥ 16.5 đối với CĐ. Đối với các Khối H, H1: Xét ĐTB môn Ngữ văn hoặc môn Toán của 5 HK hoặc của cả năm lớp 12 kết hợp thi 2 môn năng khiếu là Hình họa chì và Trang trí màu. Tổng ĐTB các môn khối H, H1 phải ≥ 17.0 trong đó điểm thi mỗi môn năng khiếu ≥ 5.5 và điểm môn văn hóa ≥ 6. Đối với khối V,V1: Xét ĐTB các môn Toán, Lý hoặc Toán, Ngữ văn của 5 HK hoặc của cả năm lớp 12 kết hợp thi môn năng khiếu là Vẽ mỹ thuật. Tổng ĐTB các môn khối V, V1 phải ≥ 17.5 trong đó điểm thi môn năng khiếu ≥ 5.5 và điểm mỗi môn văn hóa ≥ 6.
7. Kỹ thuật công trình xây dựng	D580201	A,A1, B, D	
8. Quan hệ công chúng	D360708	A, B, C, D	
9. Thiết kế đồ họa	D210403	V, V1,H, H1	
10. Thiết kế thời trang	D210404	V, V1,H, H1	
11. Thiết kế nội thất	D210405	V, V1,H, H1	
12. Kiến trúc	D580102	V, V1	
Hệ Cao đẳng (100 chỉ tiêu)			
13. Công nghệ thông tin	C480201	A,A1, B, D	
14. Quản trị kinh doanh	C340101	A,A1, B, D	
15. Tài chính ngân hàng	C340201	A,A1, B, D	
16. Kế toán	C340301	A,A1, B, D	
3. Khối thi quy ước: A: Toán, Lý, Hóa; A1: Toán, Lý, Ngoại ngữ; B: Toán, Hóa, Sinh; C: Ngữ văn, Sử, Địa; D : Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ ; H : Ngữ văn, 2 môn năng khiếu; H1: Toán,2 môn năng khiếu; V : Toán, Lý, Vẽ mỹ thuật ; V1: Toán, Ngữ Văn, Vẽ mỹ thuật.			
4. Học phí: Hệ ĐH: Từ 850.000đ/tháng đến 895.000đ/tháng. Hệ CĐ: Từ 645.000đ/ tháng đến 690.000đ/tháng.			
5. Ký túc xá sinh viên: Trường có ký túc xá dành cho sinh viên (cách Trường 50m) gồm 1.300 phòng, mỗi phòng 6 sinh viên. Nội thất đẹp, hiện đại với đầy đủ tiện nghi bao gồm giường, tủ, bàn học... Giá cho thuê là 215.000đ/1 tháng/1 sinh viên.			

6. Thời gian nộp hồ sơ: Từ 11/9 đến 21/9/2015.

7. Hồ sơ đăng ký xét tuyển:

Phương thức 1: Phiếu đăng ký xét tuyển có ghi rõ đợt xét tuyển; Giấy chứng nhận kết quả thi có đóng dấu đỏ của Trường chủ trì cụm thi; Giấy chứng nhận ưu tiên (Nếu có); 01 phong bì đã dán sẵn tem có ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của thí sinh.

Phương thức 2: Đơn xin xét tuyển (Theo mẫu trên Website của Trường); Bản sao công chứng Học bạ THPT; Bản sao công chứng Bằng Tốt nghiệp THPT hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời (nếu có); Bản sao công chứng giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có); 02 phong bì dán tem có ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của thí sinh; 04 ảnh 4×6 cm.

8. Phương thức nộp hồ sơ:

Nộp trực tiếp hoặc gửi chuyển phát nhanh về địa chỉ: Ban Tuyển sinh - Trường Đại học Hòa Bình, Lô CC2, Phố Bùi Xuân Phái, Khu đô thị Mỹ Đình II, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội. Tel: (04) 3787.1901.

Hotline: 01688.356.668/ 0936.820.666.

Đăng ký trực tuyến trên Website: <http://daihochoabinh.edu.vn>

15. TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – KẾ TOÁN

Trường Đại học Tài chính - Kế toán thông báo tiếp tục nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển bổ sung (đợt 2, từ ngày 11/9 đến ngày 21/9/2015) bậc đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2015 như sau:

1. Chỉ tiêu tuyển sinh và ngành đào tạo:

- **Chỉ tiêu tuyển sinh: 660 sinh viên.**

+ *Bậc đại học:* 540 sinh viên.

+ *Bậc cao đẳng:* 120 sinh viên.

- **Ngành đào tạo:**

+ *Đào tạo trình độ đại học:* Quản trị kinh doanh (Mã ngành: D340101), Tài chính-Ngân hàng (Mã ngành: D340201), Kế toán (Mã ngành: D340301), Kiểm toán (Mã ngành: D340302), Kinh doanh quốc tế (Mã ngành: D340120).

+ *Đào tạo trình độ cao đẳng:* Quản trị kinh doanh (Mã ngành: C340101), Tài chính-Ngân hàng (Mã ngành: C340201), Kế toán (Mã ngành: C340301), Hệ thống thông tin quản lý (Mã ngành: C340405).

2. Đối tượng xét tuyển: Các thí sinh đã dự thi kỳ thi THPT quốc gia năm 2015 tại các cụm thi do Trường đại học chủ trì, đã tốt nghiệp THPT, có kết quả thi theo tổ hợp 3 môn xét tuyển đạt mức điểm tối thiểu ghi tại mục 3 dưới đây:

3. Tổ hợp môn xét tuyển và điểm tối thiểu nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:

a/ Tổ hợp môn xét tuyển: Áp dụng chung cho các ngành đào tạo của trường, gồm các tổ hợp môn thi sau đây:

+ Tổ hợp môn A00: Toán-Vật lý-Hóa học (Khối A trước đây).

+ Tổ hợp môn A01: Toán-Vật lý-Tiếng Anh (Khối A1 trước đây).

+ Tổ hợp môn D01: Toán-Tiếng Anh- Ngữ văn (Khối D1 trước đây).

b/ Mức điểm tối thiểu nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển.

- **Bậc đại học hệ chính quy:** 15 điểm (gồm tổng điểm 3 môn thi không nhân hệ số trong tổ hợp môn xin xét tuyển, cộng điểm ưu tiên khu vực, điểm ưu tiên đối tượng- nếu có). Không có môn thi từ 1 điểm trở xuống.

- **Bậc cao đẳng hệ chính quy:** 12 điểm (gồm tổng điểm 3 môn thi không nhân hệ số trong tổ hợp môn xin xét tuyển, cộng điểm ưu tiên khu vực, điểm ưu tiên đối tượng- nếu có). Không có môn thi từ 1 điểm trở xuống.

4. Nguyên tắc xét tuyển:

- Xét tuyển theo Phiếu đăng ký xét tuyển của thí sinh;

- Xét từ thí sinh có kết quả thi cao trở xuống đến hết chỉ tiêu tuyển sinh của trường.

5. Hồ sơ đăng ký xét tuyển: Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Bộ Giáo dục và Đào tạo (tải mẫu phiếu tại www.tckt.edu.vn) và bản photo Giấy chứng nhận kết quả thi.

6. Lệ phí đăng ký xét tuyển: 30.000đ/thí sinh.

7. Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển và công bố kết quả trúng tuyển: Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển từ **7g30 ngày 11/9/2015 đến 17g00 ngày 21/9/2015**, kể cả ngày thứ Bảy (các thí sinh gửi hồ sơ qua bưu điện sẽ tính thời gian nộp là thời gian đóng dấu ngày gửi trên phong bì). Nhà Trường công bố kết quả trúng tuyển nguyện vọng bổ sung và gửi Giấy báo trúng tuyển đến thí sinh trước ngày 22/9/2015.

8. Cách thức nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- **Cách 1:** Nộp trực tiếp tại Trường Đại học Tài chính-Kế toán (*địa chỉ: Thị trấn La Hà, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi*). Từ thứ Hai đến thứ Bảy. Buổi sáng từ 7g30 đến 11g30, Buổi chiều từ 13g30 đến 17 giờ.

- **Cách 2:** Nộp qua đường bưu điện bằng hình thức chuyển phát nhanh theo địa chỉ ghi trên đây.

- **Cách 3:** Nộp tại Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc trường THPT do Sở Giáo dục và Đào tạo quy định.

Lưu ý:

- Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT qua đường bưu điện và nộp trực tiếp tại trường cần kèm theo bản photo Giấy chứng nhận kết quả thi.

- Thí sinh theo dõi thông tin cập nhật trên website của trường tại địa chỉ www.tckt.edu.vn để xem số lượng hồ sơ nộp vào (3 ngày cập nhật 1 lần).

- Trong thời gian của đợt xét tuyển nguyện vọng bổ sung, thí sinh không được phép rút hồ sơ để nộp sang các trường khác.

- Học phí Nhà trường thu theo quy định đối với trường công lập. Hằng năm trường dành trên 1,6 tỷ đồng để cấp học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên. Ký túc xá rộng rãi, có 247 phòng, đủ chỗ ở cho trên 1.600 SV, cạnh khu vực trường học.

Muốn biết thêm thông tin chi tiết, thí sinh liên hệ trực tiếp với Ban Thư ký tuyển sinh (**qua điện thoại 055.3845566, 055.3845567**) để được hướng dẫn./.